

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST
Ngày 14.9.2017
V/v tranh chấp: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN L, TP ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Phạm Thanh Thủy**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Ngô Văn Sỹ**

2/ Ông **Nguyễn Đình Hoa**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Kim Trinh** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng.

Ngày 14 tháng 9 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận L, thành phố Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 219/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2017 về “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 34/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Phan Thị C**- sinh năm 1978 (có mặt)

- Bị đơn: Ông **Lê C**- sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng trú tại: Tổ 12, phường H, quận L, TP Đà Nẵng

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà **Phan Thị C** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi và ông **Lê C** chung sống với nhau từ năm 1995 đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh T. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện.

Sau khi kết hôn chúng tôi chung sống tại tổ 12, phường H, quận L, thành phố Đ.

Trong quá trình chung sống vợ chồng đến năm 2013 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân chủ yếu vợ chồng không tôn trọng lẫn nhau, luôn bất đồng trong quan điểm sống, ông **C** tự quyết định mọi vấn đề không bao giờ hỏi ý kiến của vợ, tuy sống chung một nhà nhưng chúng tôi đã thực sự sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Hai chúng tôi đã cùng nhau cố gắng vì con cái mà hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên nguyện vọng về quan hệ hôn nhân tôi đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với ông **Lê C**.

- Về quan hệ con chung: Tôi và ông **Lê C** có 02 con chung là:

+ Lê Thị N - sinh ngày 10.10.1995 (đã đủ tuổi trưởng thành)

+ Lê Anh T - sinh ngày 09.6.2000

Ly hôn tôi xin nuôi cháu Anh T và không yêu cầu ông Lê C cấp dưỡng nuôi con, riêng cháu Lê Thị N đã đủ tuổi trưởng thành nên không đề cập đến.

- **Về tài sản chung:** Tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết

- **Về nợ chung:** Không có

* Bị đơn là ông Lê C không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cũng như không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 24.7.2017, không tham gia phiên hòa giải vào ngày 08.8.2017 mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

1. Về thủ tục tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Tranh chấp ly hôn giữa bà Phan Thị C và ông Lê C thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận L, TP Đà Nẵng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho đương sự vắng mặt theo quy định tại Điều 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới.

Tại phiên tòa lần thứ nhất ngày 28.8.2017 và cũng như phiên tòa hôm nay Tòa án đã triệu tập, niêm yết công khai Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa đối với bị đơn là ông Lê C, nhưng ông Lê C vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt ông Lê C.

2. Về nội dung tranh chấp: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị C đối với ông Lê C thì thấy:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Bà Phan Thị C và ông Lê C có thời gian tìm hiểu và tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 1995 đến năm 2007 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo bà Phan Thị C trình bày thì trong quá trình chung sống vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn do ông Lê C sống không có trách nhiệm, cuộc sống luôn bất đồng quan điểm, tự quyết định mọi vấn đề mà không có sự đồng ý của bà C, hai vợ chồng đã thật sự sống ly thân từ năm 2013 cho đến nay. Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay bị đơn là ông Lê C mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị C. Theo đơn trình bày của bà Phan Thị C có xác nhận của chính quyền địa phương thì cuộc sống vợ chồng giữa bà C, ông C thường xuyên xảy

ra mâu thuẫn, hai vợ chồng đã thật sự ly thân hơn 5 năm nay. Qua đó chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà C và ông C đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà Phan Thị C yêu cầu Toà án giải quyết cho ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

- **Về quan hệ con chung:** Bà Phan Thị C khai nhận có 02 con chung là Lê Thị N - sinh ngày 10.10.1995 (đã đủ tuổi trưởng thành) và Lê Anh T - sinh ngày 09.6.2000

Bà Phan Thị C đề nghị được nuôi con chung Lê Anh T và không yêu cầu ông Lê C cấp dưỡng nuôi con. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê C không có ý kiến gì đối với vấn đề con chung.

Xét yêu cầu nuôi con chung của bà C thì thấy: cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ đối với các con chung chưa thành niên nên mỗi người đều có trách nhiệm nuôi con chung. Hiện nay cháu Anh T đang sống ổn định với mẹ nên việc thay đổi môi trường sống là không cần thiết. Mặt khác theo đơn trình bày nguyện vọng xin được ở với mẹ của cháu Anh T. Do đó, HĐXX xét thấy việc giao cháu Anh T cho bà C nuôi dưỡng, chăm sóc là đảm bảo quyền và lợi ích về mọi mặt của cháu và hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình.

Bà Phan Thị C không yêu cầu ông Lê C cấp dưỡng nuôi con nên Toà án không xem xét, giải quyết.

- **Về tài sản chung:** Bà Phan Thị C không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

- **Về nợ chung:** Bà Phan Thị C khai nhận không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Lê C cũng không có ý kiến gì đối với tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

Nếu sau này bà Phan Thị C và ông Lê C có tranh chấp về vấn đề tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện dân sự khác.

- **Về án phí:** Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì: bà Phan Thị C phải chịu án phí HNGĐ sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 51, 53, 54, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị C đối với ông Lê C.

Tuyên xử: Bà Phan Thị C - sinh năm 1978 được ly hôn với ông Lê C - sinh năm 1975.

Giấy chứng nhận kết hôn số 12/2007 quyển số 01 ngày 16.3.2007 của UBND xã Q, huyện Q, tỉnh T không còn giá trị pháp lý.

2. Về quan hệ con chung:

Xử: Giao Lê Anh T - sinh ngày 09.6.2000 cho bà Phan Thị C trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc. Bà Phan Thị C không yêu cầu ông Lê C cấp dưỡng nuôi con chung.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền xin thay đổi người nuôi con hoặc yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) bà Phan Thị C phải nộp, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0006972 ngày 10.5.2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận L - TP Đà Nẵng. Bà Phan Thị C đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm hôm nay.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện Kiểm sát quận L;
- Chi cục Thi hành án quận L;
- UBND xã Q;
- Hồ sơ vụ án.

Phạm Thanh Thủy